

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
<b>Tài sản</b>	<b>A</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>127 311 063 043</b>	<b>109 749 111 677</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2 268 710 174</b>	<b>12 516 312 682</b>
1. Tiền	111	2 268 710 174	12 516 312 682
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	11A		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>122 645 999 360</b>	<b>93 935 814 854</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	124 201 543 802	96 862 791 829
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	124 201 543 802	96 862 791 829
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12C		
1d. Đầu tư ngắn hạn khác	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 555 544 442)	(2 926 976 975)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2 180 873 004</b>	<b>3 079 212 611</b>
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132	90 700 000	29 700 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	2 549 250 662	2 239 979 930
5. Các khoản phải thu khác	135	165 922 342	1 434 532 681
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(625 000 000)	(625 000 000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>215 480 505</b>	<b>217 771 530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	215 480 505	217 771 530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Tạm ứng 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>86 179 029 253</b>	<b>100 480 588 464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>41 283 865 182</b>	<b>37 718 074 903</b>
1. Phải thu khách hàng	211	41 283 865 182	37 718 074 903
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>280 918 247</b>	<b>308 089 913</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32 498 892	37 020 558
- Nguyên giá	222	212 351 500	212 351 500



Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(179 852 608)	(175 330 942)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	248 419 355	271 069 355
- Nguyên giá	228	1 930 333 192	1 930 333 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1 681 913 837)	(1 659 263 837)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>43 842 883 598</b>	<b>61 716 042 777</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	43 842 883 598	61 716 042 777
- Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	26 440 153 881	24 110 153 881
- Trái phiếu	25C	17 402 729 717	37 605 888 896
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>771 362 226</b>	<b>738 380 871</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	412 522 726	379 541 371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	358 839 500	358 839 500
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220</b>	<b>213 490 092 296</b>	<b>210 229 700 141</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>5 180 602 759</b>	<b>6 751 590 257</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5 180 602 759</b>	<b>6 751 590 257</b>
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	89 119 644	159 245 716
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 344 105 682	1 602 402 194
5. Phải trả người lao động	315	2 557 829 012	3 648 281 549
6. Chi phí phải trả	316	883 601 807	763 219 286
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	305 946 614	578 441 512
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		

02/30/2026  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
QUYỀN ĐÁI  
CHUNG KINH  
AN BÌ  
TỈNH PHÚC



Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>208 309 489 537</b>	<b>203 478 109 884</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	88 309 489 537	83 478 109 884
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>	<b>213 490 092 296</b>	<b>210 229 700 141</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		98 826 360 000	134 683 780 000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		63 900 000 000	13 900 000 000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		855 789 915	1 005 567
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		118 965 237 109	53 628 810 200
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		466 175 873	264 046 912

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Bích Ngọc

Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Lê Việt Hà





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2026	Năm 2025	
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu	01	19	8 241 782 293	11 553 677 674	11 553 677 674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		8 241 782 293	11 553 677 674	11 553 677 674
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	20	2 908 560 770	3 964 904 371	3 964 904 371
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5 333 221 523	7 588 773 303	7 588 773 303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6 998 019 805	6 508 457 185	6 508 457 185
7. Chi phí tài chính	22	22	982 584 858	2 441 923 821	2 441 923 821
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	5 302 793 654	5 118 190 863	5 118 190 863
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		6 045 862 816	6 537 115 804	6 537 115 804
10. Thu nhập khác	31				
11. Chi phí khác	32				
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6 045 862 816	6 537 115 804	6 537 115 804
14. Thuế TNDN hiện hành	51	24	1 214 483 163	1 308 889 161	1 308 889 161
15. Thuế TNDN hoãn lại	52				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 831 379 653	5 228 226 643	5 228 226 643
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		403	436	436

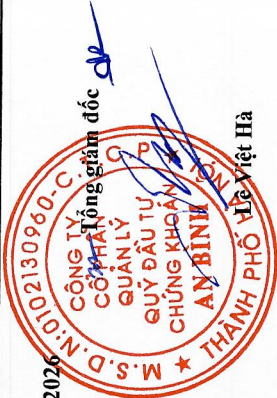
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026





BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2026

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong quý				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2025		Năm 2026			
		Năm 2025	Năm 2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2025	Năm 2026
A	B	7	8	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120 000 000 000	120 000 000 000					120 000 000 000	120 000 000 000
2. Tăng dự vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		61 327 999 823	83 478 109 884	5 228 226 643		4 831 379 653		66 556 226 466	88 309 489 537
Cộng		181 327 999 823	203 478 109 884	5 228 226 643		4 831 379 653		186 556 226 466	208 309 489 537

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Phùng Thị Minh Thu

Người lập biểu

*[Signature]*

Trần Thị Bích Ngọc





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo Phương pháp trực tiếp)  
Quý I Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103 941 207 657	62 256 419 976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125 639 851 118)	(46 074 692 335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 223 251 745)	(3 735 559 607)
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1 481 825 803)	(1 328 985 213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47 660 406	304 053 008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 553 218 542)	(1 103 054 144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(29 909 279 145)</b>	<b>10 318 181 685</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21			(271 800 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19 995 980 000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(2 330 000 000)	
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 995 696 637	49 179 188
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19 661 676 637</b>	<b>( 222 620 812)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>3</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10 247 602 508)</b>	<b>10 095 560 873</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12 516 312 682</b>	<b>2 420 751 809</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2 268 710 174</b>	<b>12 516 312 682</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Ngọc

Phùng Thị Minh Thu



Lê Việt Hà



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

#### 1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 29 người, trong đó:

- Nhân viên quản lý: 3
- Tuyển dụng mới: 3
- Chuyển công tác: 1
- Kỳ luật: 0

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là kế toán trên máy vi tính.



## 2.3 . Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị quản lý	03-05	năm
- Phần mềm quản lý	03-08	năm



## 2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

## 2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.13 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2026 đến 31/03/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	114 611 420	114 611 420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 154 098 754	12 401 701 262
	<b>2 268 710 174</b>	<b>12 516 312 682</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31-03-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Trái phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		<i>13 000 768 000</i>		<i>11 001 235 487</i>
MSN123008	129 520	13 000 768 000	109 538	11 001 235 487
<i>Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		<i>1 379 069 262</i>		<i>2 855 571 943</i>
FPT	2 212	204 602 505	4 612	444 458 830
REE	1 147	71 813 970	1 947	122 739 970
CTD	275	21 346 280	775	62 251 980
OCB	632	7 252 898	932	11 407 671
NLG	1 510	43 075 537	2 710	92 719 037
VPB	3 300	92 759 950	5 800	163 633 830
ACB	3 995	95 770 804	7 095	170 699 667
KDH	980	27 067 490	3 080	100 261 590
MSB	2 200	26 362 739	3 600	46 031 179
TCB	3 600	122 829 091	6 400	215 601 836
BMP	200	31 464 345	300	50 364 945
CTG	870	32 384 891	6 070	210 464 491
HDB	2 813	76 339 619	12 113	302 473 619
MBB	3 699	101 841 575	6 599	163 806 570
MWG	2 500	218 458 429	4 700	384 905 829
PNJ	1 600	186 161 700	2 700	237 598 360
TPB	1 120	19 537 439	4 520	76 152 539
<i>Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		<i>64 804 417 318</i>		<i>43 732 889 914</i>
ABEF	5 000 000	50 000 000 000		
FUEABVND	1 279 187	14 804 417 318	3 778 839	43 732 889 914
<b>Tổng cộng</b>		<b>79 184 254 580</b>		<b>57 589 697 344</b>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(1 555 544 442)</i>		<i>(2 926 976 975)</i>
MSN123008	129 520		109 538	(17 860 227)



FPT	2 212	(39 366 105)	4 612	(2 629 230)
REE	1 147		1 947	(3 972 970)
CTD	275		775	(3 351 980)
OCB	632	( 206 098)	932	( 270 271)
NLG	1 510		2 710	(10 199 537)
VPB	3 300	(4 649 950)	5 800	
ACB	3 995	(1 688 554)	7 095	( 419 667)
KDH	980	(1 587 490)	3 080	(3 241 590)
MSB	2 200	( 952 739)	3 600	(1 391 179)
TCB	3 600	(12 309 091)	6 400	
BMP	200	(5 644 345)	300	
CTG	870	(2 282 891)	6 070	
HDB	2 813	(4 748 769)	12 113	
MBB	3 699	(4 003 025)	6 599	
MWG	2 500	(13 958 429)	4 700	
PNJ	1 600	(13 361 700)	2 700	
TPB	1 120	(1 281 439)	4 520	
ABEF	5 000 000	(76 550 000)		
FUEABVND	1 279 187	(1 372 953 817)	3 778 839	(2 883 640 324)

77 628 710 138

54 662 720 369

## 5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

### Phải thu khách hàng dài hạn

Phải thu khách hàng dài hạn (\*)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

(\*) Khoản phải thu phí quản lý quỹ đối với Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình đã được chấp thuận việc gia hạn thời gian thanh toán cho đến khi Quỹ sắp xếp được dòng tiền và thực hiện thanh toán, dự kiến vào năm 2027.

## 6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Chi nhánh Công ty TNHH TMDV Du lịch Triều Hào

31-03-26

01-01-26

VND

VND

29 700 000

29 700 000

61 000 000

90 700 000

29 700 000

## 7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

31-03-26

01-01-26

VND

VND

### a) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung

Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán

1 460 074 387

1 350 933 018

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

464 176 275

264 046 912

Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

625 000 000

625 000 000

2 549 250 662

2 239 979 930

### b) Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

1 460 074 387

1 350 933 018

## 8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

31-03-26

01-01-26

VND

VND

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung

Phải thu trái tức, lãi hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

160 175 342

1 362 871 231

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

747 000

Phải thu khác

5 000 000

71 661 450

165 922 342

1 434 532 681



## 9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

31-03-26	01-01-26
VND	VND
(625 000 000)	(625 000 000)
<b>( 625 000 000)</b>	<b>( 625 000 000)</b>

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31-03-26	01-01-26
VND	VND
134 425 005	134 425 005
55 579 500	49 541 000
25 476 000	33 805 525
<b>215 480 505</b>	<b>217 771 530</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

### Khoản mục

### Thiết bị quản lý

### Phương tiện vận tải, tuyển dẫn

### TSCĐ hữu hình khác

### Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ HH

Số dư đầu năm báo cáo

212 351 500

Mua trong kỳ

212 351 500

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

212 351 500

212 351 500

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm báo cáo

175 330 942

175 330 942

Khấu hao trong kỳ

4 521 666

4 521 666

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

179 852 608

179 852 608

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

Số dư đầu kỳ báo cáo

37 020 558

37 020 558

Số dư cuối kỳ báo cáo

32 498 892

32 498 892

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

### Khoản mục

### Quyền sử dụng đất

### Phần mềm

### TSCĐ vô hình khác

### Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ VH

Số dư đầu kỳ báo cáo

1 930 333 192

1 930 333 192

Mua trong kỳ

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

1 930 333 192

1 930 333 192

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ báo cáo

1 659 263 837

1 659 263 837

Khấu hao trong kỳ

22 650 000

22 650 000

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

1 681 913 837

1 681 913 837



Giá trị còn lại của TSCĐ VH

Số dư đầu kỳ báo cáo

271 069 355

271 069 355

Số dư cuối kỳ báo cáo

248 419 355

248 419 355

### 13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31-03-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>43 842 883 598</b>		<b>61 716 042 777</b>
- <b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>26 440 153 881</b>		<b>24 110 153 881</b>
ABB	1 009 696	8 790 153 881	776 696	6 460 153 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	765 000	7 650 000 000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	625 000	10 000 000 000	625 000	10 000 000 000
- <b>Đầu tư trái phiếu</b>		<b>17 402 729 717</b>	<b>376</b>	<b>37 605 888 896</b>
DRT12402	174	17 402 729 717	376	37 605 888 896
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>				
		<b>43 842 883 598</b>		<b>61 716 042 777</b>

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	159 539 906	181 359 069
Chi phí trả trước dài hạn khác	252 982 820	198 182 302
	<b>412 522 726</b>	<b>379 541 371</b>

### 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng</b>		
Công ty CP Chứng khoán An Bình		1 539 531
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	9 295 145	9 732 390
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5 280 000	
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thế hệ mới		54 865 350
Các khoản phải trả người bán khác	74 544 499	93 108 445
	<b>89 119 644</b>	<b>159 245 716</b>
<b>b) Phải trả người bán đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)	<b>5 280 000</b>	<b>1 539 531</b>

### 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-03-26	01-01-26
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	35 556	12 011 533
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1 096 620 298	1 363 962 938
Thuế Thu nhập cá nhân	247 449 828	226 427 723
	<b>1 344 105 682</b>	<b>1 602 402 194</b>

26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

### a) Chi phí phải trả người bán chi tiết theo nội dung

Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ  
Chi phí dịch vụ quỹ mở  
Chi phí phải trả khác

### b) Chi phí phải trả đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

## 18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn  
Phải trả Ngân hàng lưu ký  
Phải trả khác

## 19 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ETF ABFVN DIAMOND, phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và doanh thu khác có liên quan

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư  
Doanh thu khác

Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

## 20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán  
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư  
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

## 21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính  
Lãi đầu tư chứng khoán  
Cổ tức, lợi nhuận được chia  
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

31-03-26	01-01-26
VND	VND
789 017	1 445 365
410 752 877	288 969 847
472 059 913	472 804 074
<b>883 601 807</b>	<b>763 219 286</b>
<b>21 362 927</b>	<b>31 772 740</b>

31-03-26	01-01-26
VND	VND
231 926 003	249 659 103
20 560 480	11 359 094
53 460 131	317 423 315
<b>305 946 614</b>	<b>578 441 512</b>

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 565 790 279	3 581 544 546
4 379 812 084	7 536 922 359
83 940 595	288 220 185
12 109 972	
190 927 977	143 789 635
9 201 386	3 200 949
<b>8 241 782 293</b>	<b>11 553 677 674</b>
<b>6 528 892 532</b>	<b>10 270 280 717</b>

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
1 919 359 384	2 990 881 764
9 201 386	4 300 949
980 000 000	969 721 658
<b>2 908 560 770</b>	<b>3 964 904 371</b>

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
4 604 273 038	2 400 192 586
2 390 299 767	4 091 594 599
3 447 000	16 670 000
<b>6 998 019 805</b>	<b>6 508 457 185</b>
<b>782 398</b>	<b>462 630</b>



## 22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư  
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
2 324 840 003	1 936 211 670
(1 371 432 533)	303 244 500
29 177 388	202 467 651
<b>982 584 858</b>	<b>2 441 923 821</b>

## 23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
4 345 468 655	3 999 169 044
42 256 295	66 215 393
27 171 666	176 697 984
3 546 789	5 758 779
711 875 905	683 428 601
172 474 344	186 921 062
<b>5 302 793 654</b>	<b>5 118 190 863</b>

## 24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
Các khoản điều chỉnh tăng  
- Chi phí không hợp lệ  
Các khoản điều chỉnh giảm  
- Cổ tức, lợi nhuận được nhận  
Tổng thu nhập tính thuế

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
6 045 862 816	6 537 115 804
30 000 000	24 000 000
30 000 000	24 000 000
3 447 000	16 670 000
3 447 000	16 670 000
6 072 415 816	6 544 445 804

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (20%)

<b>1 214 483 163</b>	<b>1 308 889 161</b>
----------------------	----------------------

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này

Chi phí thuế TNDN hiện hành

<b>1 214 483 163</b>	<b>1 308 889 161</b>
----------------------	----------------------

## 25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư và giao dịch với Công ty như sau:

### Bên liên quan

Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình  
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình  
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND  
Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng

Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

### Mối quan hệ

Quỹ thành viên do Công ty quản lý  
Quỹ mở do Công ty quản lý  
Quỹ hoán đổi danh mục do Công ty quản lý  
Quỹ mở do Công ty quản lý  
Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT  
Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT  
Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.  
Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đến ngày 18/03/2026

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
<b>Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và doanh thu khác có liên quan</b>	<b>6 528 892 532</b>	<b>10 270 280 717</b>
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	3 565 790 279	3 581 544 546
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	2 867 051 686	6 591 343 332
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	83 940 595	97 392 839
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	12 109 972	
<b>Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán</b>	<b>782 398</b>	<b>462 630</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	782 398	462 630
<b>Mua/Bán chứng khoán</b>	<b>72 833 275 658</b>	<b>142 517 091 128</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		81 315 266 690
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	72 833 275 658	61 201 824 438
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>82 029 784</b>	<b>3 022 282 442</b>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	19 000 000	164 270 492
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	25 934 987	25 772 533
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	37 094 797	2 832 239 417
<b>Hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF</b>	<b>29 564 120 304</b>	<b>19 082 734 602</b>
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	29 564 120 304	19 082 734 602
<b>Góp vốn thành lập quỹ</b>	<b>50 000 000 000</b>	
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng (*)	50 000 000 000	

(\*) Công ty đã góp vốn trong quá trình chào bán chứng khoán ra công chúng của quỹ với giá trị 5.000.000 chứng chỉ quỹ, tương ứng 50 tỷ đồng.

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31-03-26 VND	01-01-26 VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>64 804 417 318</b>	<b>43 732 889 914</b>
Chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	14 804 417 318	43 732 889 914
Chứng chỉ Quỹ cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	50 000 000 000	
<b>Phải thu các hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>1 460 074 387</b>	<b>1 350 933 018</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		3 079 108
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	1 424 293 537	1 020 523 324
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	23 670 878	327 330 586
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	12 109 972	
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>41 283 865 182</b>	<b>37 718 074 903</b>
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	41 283 865 182	37 718 074 903
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5 280 000</b>	<b>1 539 531</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5 280 000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		1 539 531
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>21 362 927</b>	<b>31 772 740</b>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	19 000 000	27 483 653
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	2 362 927	4 289 087

Ngoài giao dịch với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh này, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trọng yếu trong kỳ và không có số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Tổng thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát theo lương chức danh cơ bản được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
Ông Đào Mạnh Vượng - Chủ tịch	30 000 000	24 000 000
Ông Lê Việt Hà - Thành viên	(**)	(**)
Bà Đặng Thị Hồng Phương - Thành viên	60 000 000	60 000 000
	<b>90 000 000</b>	<b>84 000 000</b>

(\*\*) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của ban Tổng giám đốc như chi tiết bên dưới.

C.P.  
★  
10

213  
CỘNG  
HỘI  
QU  
HỮN  
AN  
INH



**Ban Tổng giám đốc**

Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc  
Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Trưởng BKS  
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thành viên - Miễn nhiệm ngày 29/04/2025  
Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên - Bổ nhiệm ngày 29/04/2025  
Ông Tống Trần Lê Thành - Thành viên

Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
155 400 000	146 400 000
90 000 000	90 000 000
72 000 000	
<b>317 400 000</b>	<b>236 400 000</b>

Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
15 000 000	9 000 000
	6 000 000
24 000 000	
12 000 000	6 000 000
<b>51 000 000</b>	<b>21 000 000</b>

Trần Thị Bích Ngọc  
Người lập

Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

